

PART I. Pronunciation – Vocabulary – Communication

A. Trọng âm (2 câu)

Chọn từ có trọng âm chính rơi vào **âm tiết khác** so với ba từ còn lại.

1. A. *donate*
B. *boost*
C. *raise*
D. *deliver*
 2. A. *community*
B. *confident*
C. *cheerful*
D. *practical*
-

B. Phát âm (2 câu)

Chọn từ có phần gạch chân được phát âm **khác**.

3. A. cheerful
B. confidence
C. involved
D. life-saving
 4. A. community
B. generous
C. announcement
D. non-governmental
-

C. Vocabulary – Multiple Choice (5 câu)

Chọn đáp án đúng nhất.

5. Many students volunteer to _____ food to people in remote areas.
A. donate
B. deliver

- C. raise
 - D. boost
6. Doing community service helps students build their _____ and teamwork skills.
- A. confidence
 - B. confused
 - C. various
 - D. access
7. A(n) _____ organization works without the control of the government.
- A. generous
 - B. non-governmental
 - C. remote
 - D. life-saving
8. They are trying to _____ money for the local orphanage.
- A. raise
 - B. cheer
 - C. practical
 - D. boost
9. Helping others often makes you feel more _____ and positive.
- A. confused
 - B. cheerful
 - C. orphanage
 - D. involved
-

D. Matching – Situational Responses (5 câu)

Nối câu hỏi ở cột A với câu trả lời thích hợp ở cột B.

(Con chỉ cần ghi **A–B, B–D, ...**)

A – Questions

- 10. "Could you help us prepare gifts for the children?"
- 11. "Where will the volunteers deliver the donated clothes?"
- 12. "Why do you want to participate in this community service?"
- 13. "Do you know any NGOs in our city?"
- 14. "How can we boost students' confidence?"

B – Responses

- a. "Because I want to help people in need."
 - b. "Sure, I'd love to be involved."
 - c. "By giving them more chances to practice speaking."
 - d. "They will be sent to families in remote villages."
 - e. "Yes, there are various non-governmental groups here."
-

PART II. When / While – QKĐ vs. QKTD (5 câu)

Điền **when** hoặc **while** và chia động từ đúng thì Quá khứ đơn / Quá khứ tiếp diễn.

- 15. I _____ (walk) to school _____ I saw a big announcement on the board.
 - 16. She _____ (help) at the orphanage _____ her friends arrived.
 - 17. _____ we _____ (wait) for the bus, it started to rain.
 - 18. They _____ (do) community service _____ the teacher called them.
 - 19. He hurt his hand _____ he _____ (deliver) boxes to the center.
-

PART III. Chia động từ – Hiện tại đơn / Hiện tại tiếp diễn (5 câu)

- 20. She usually _____ (participate) in volunteer activities every weekend.
- 21. Look! The students _____ (raise) money for a life-saving project.
- 22. My school _____ (have) many community service programs.
- 23. They _____ (work) with an NGO this week.
- 24. I _____ (not/donate) money regularly, but I want to start now.